

**BẢNG THỐNG KÊ GIỜ THỰC HÀNH VÀ THỰC HÀNH TẠI DOANH NGHIỆP
KHÓA 2018**

TT	Tên ngành	Số giờ tổng của CTĐT	Số giờ TH của CTĐT	Tỷ lệ % giờ thực hành	Số giờ đi thực tập tại DN thực tế	Tỷ lệ % thực hành thực tế tại DN
CAO ĐẲNG						
1	Kỹ thuật xây dựng	1875	1072	57.2	450	41.98
2	Cơ điện tử	1995	1304	65.4	570	43.71
3	CNKT Điện Điện tử	1995	1304	65.4	570	43.71
4	CNKT Điều khiển tự động hóa	1995	1304	65.4	570	43.71
5	Điện công nghiệp	1995	1304	65.4	570	43.71
6	CNKT Nhiệt	1935	1186	61.3	540	45.53
7	KTML và ĐHKK	1890	1274	67.4	540	42.39
8	VHSC Thiết bị lạnh	1980	1274	64.3	540	42.39
9	CNKT Cơ khí	1980	1272	64.2	510	40.09
10	Công nghệ Chế tạo máy	2010	1330	66.2	540	40.60
11	Cắt gọt kim loại	2010	1330	66.2	540	40.60
12	BTHT Thiết bị công nghiệp	1980	1261	63.7	510	40.44
13	Công nghệ ô tô	1980	1270	64.1	510	40.16
14	Thương mại điện tử	2010	1338	66.6	540	40.36
15	Quản trị mạng máy tính	1995	1312	65.8	540	41.16
16	CNKT máy tính	1995	1312	65.8	540	41.16
17	Thiết kế đồ họa	2025	1374	67.9	570	41.48
18	Lập trình máy tính	2010	1338	66.6	540	40.36
19	Tin học ứng dụng	2025	1368	67.6	600	43.86
20	Kế toán DN	1860	1062	57.1	450	42.37
21	Quản trị DN vừa và nhỏ	1875	1098	58.6	450	40.98
22	Tiếng Anh	1905	1128	59.2	480	42.55
23	Công nghệ may	2010	1340	66.7	600	44.78
LIÊN THÔNG						
1	CNKT Điện Điện tử	930	611	65.7	300	49.10
2	CNKT Nhiệt	915	581	63.5	240	41.31
3	CNKT Cơ khí	930	596	64.1	270	45.30
4	Công nghệ ô tô	915	581	63.5	240	41.31
5	Quản trị mạng máy tính	1035	827	79.9	330	40.00
6	Kế toán DN	915	577	63.1	270	46.79
7	Công nghệ may	975	701	71.9	390	55.63
TRUNG CẤP (CHƯA TN)						
1	Công nghệ ô tô	1275	911	71.5	390	42.81
TRUNG CẤP (TỐT NGHIỆP THCS)						
1	Kỹ thuật xây dựng	1440	932	64.7	390	41.85
2	Cơ điện tử	1515	1078	71.2	450	41.74

TT	Tên ngành	Số giờ tổng của CTĐT	Số giờ TH của CTĐT	Tỷ lệ % giờ thực hành	Số giờ đi thực tập tại DN thực tế	Tỷ lệ % thực hành thực tế tại DN
3	CNKT Điện Điện tử	1485	1020	68.7	450	44.12
4	Điện công nghiệp	1515	1078	71.2	480	44.53
5	KTML và ĐHKK	1455	964	66.3	450	46.68
6	VHSC Thiết bị lạnh	1500	1052	70.1	450	42.78
7	CNKT CƠ KHÍ	1470	988	67.2	450	45.55
8	Cơ khí chế tạo	1500	1048	69.9	420	40.08
9	Công nghệ ô tô	1455	958	65.8	450	46.97
10	Quản trị mạng máy tính	1530	1122	73.3	450	40.11
11	CNKT máy tính	1530	1122	73.3	450	40.11
12	Thiết kế đồ họa	1530	1122	73.3	450	40.11
13	An ninh mạng	1530	1122	73.3	450	40.11
14	Lập trình máy tính	1515	1084	71.6	450	41.51
15	Tin học ứng dụng	1530	1118	73.1	450	40.25
16	Thiết kế Web	1515	1086	71.7	450	41.44
17	Kế toán DN	1440	919	63.8	390	42.44
18	Quản trị DN vừa và nhỏ	1470	1007	68.5	420	41.71
19	Tài chính DN	1440	936	65	390	41.67
20	Tiếng Anh	1425	904	63.4	390	43.14
21	Công nghệ may	1530	1112	72.7	450	40.47

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 11 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG TS - ĐT

Người lập bảng



Phạm Hữu Lộc

Hồ Văn Sĩ

Huỳnh Thị Mai